

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: ~~2204~~2025/CBTT-TDG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bacgiang, January 22, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi /To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang province
- Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
- Fax: 0204.3661.311
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý IV.2024, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2024 và giải trình chênh lệch số liệu.
Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 4 of 2024, Consolidated financial statements quarter 4 of 2024 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 4 of 2024.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./



We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý IV.2024;
Separate financial statements quarter 4 of 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2024;
Consolidated financial statements quarter 4 of 2024;
- Giải trình chênh lệch số liệu.
Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 4 of 2024

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY**



LÊ MINH HIẾU



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

-----*-----

Số/No: 2204/2025/CV-TDG

Vv: Giải trình biến động LNST Quý IV.2024 so
với Quý IV.2023

Ref: Explanation of changes in profit after tax
in the fourth quarter of 2024 compared to the
same period in 2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

-----*-----

Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bacgiang, January 22, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL

Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company

2. Mã chứng khoán: TDG

Stock code: TDG

3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nénh – Thị xã Việt Yên –
Tỉnh Bắc Giang

*Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang
province*

4. Điện thoại: 0204.2244.903

Telephone: 0204.2244.903

5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

***Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting
period changes by 10% or more compared to the same period last year.***

❖ Trên Báo cáo tài chính riêng/ On the separate financial statements

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh Quý IV năm 2024 theo Báo cáo tài chính Riêng là 3.639.925.525 đồng, tăng so với
cùng kỳ năm 2023 (tăng 197,6%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán, chi phí
bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể :



Profit after corporate income tax in the Report on business performance in the fourth quarter of 2024 according to the Separate Financial Statement is VND 3.639.925.525, an increase compared to the same period in 2023 (up 197,6%) mainly due to a sharp decrease in cost of goods sold, selling expenses and business management expenses, specifically:

- Giá vốn hàng bán giảm từ 596.921.584.951 đồng xuống 438.297.143.524 đồng (giảm 26,6%)
Cost of goods sold decreased from VND 596.921.584.951 to VND 438.297.143.524 (down 26,6%)
- Chi phí bán hàng giảm từ 8.489.296.562 đồng xuống 842.630.606 đồng (giảm 90,1%)
Selling expenses decreased from VND 8.489.296.562 to VND 842.630.606 (down 90,1%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 2.219.722.411 đồng xuống 942.813.901 đồng (giảm 57,5%)
Business management costs decreased from VND 2.219.722.411 to VND 942.813.901 (down 57,5%)

❖ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ On the Consolidated Financial Statements

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2024 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là 3.630.933.775 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 196,8%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the Report on business performance in the fourth quarter of 2024 according to the Consolidated Financial Statements is VND 3.630.933.775, an increase compared to the same period in 2023 (up 196,8%) mainly due to a sharp decrease in cost of goods sold, selling expenses and administrative expenses, specifically:

- Giá vốn hàng bán giảm từ 596.921.584.951 đồng xuống 438.297.143.524 đồng (giảm 26,6%)
Cost of goods sold decreased from VND 596.921.584.951 to VND 438.297.143.524 (down 26,6%)
- Chi phí bán hàng giảm từ 8.489.296.562 đồng xuống 842.630.606 đồng (giảm 90,1%)
Selling expenses decreased from VND 8.489.296.562 to VND 842.630.606 (down 90,1%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 2.219.722.411 đồng xuống 951.807.670 đồng (giảm 57,1%)



Business management costs decreased from VND 2.219.722.411 to VND 951.807.670 (down 57,1%)

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY



LÊ MINH HIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Giang
Mã số thuế: 2400345718

----------

BÁO CÁO QUÝ IV **BÁO CÁO HỢP NHẤT**

(01/10/2024 – 31/12/2024)

NĂM 2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nénh – Thị xã Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 193.691.720.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.630.933.775 VND (Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 là: 1.223.243.338 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là: 11.823.126.437 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là: 44.906.655.163 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT		17/05/2024
	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Đình Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Hà Bắc

Phó TGD phụ trách sản xuất

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		507.591.542.450	394.685.923.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		50.774.077.928	12.585.624.203
1. Tiền	111	III.01	50.774.077.928	12.585.624.203
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.965.825.600	42.886.060.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.965.825.600	42.886.060.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.512.103.011	107.846.554.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	185.478.521.443	93.447.582.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	33.543.997.346	12.446.119.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	1.489.584.222	1.952.852.536
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		193.100.615.136	221.414.034.847
1. Hàng tồn kho	141	III.02	193.100.615.136	221.414.034.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.238.920.775	9.953.649.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	4.238.920.775	9.952.882.261
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		767.262
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		353.565.815.952	259.599.499.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.740.612.876	13.704.567.896
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	11.239.107.064	11.171.380.214
- Nguyên giá	222	III.10a	25.845.493.202	24.025.493.202

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(14.606.386.138)	(12.854.112.988)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	1.419.999.992	2.451.681.862
- Nguyên giá	2241	III.10b	1.807.272.727	3.627.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(387.272.735)	(1.175.590.865)
3. TSCĐ vô hình	227		81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.636.026.339	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.636.026.339	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59.998.091.475	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.998.091.475	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		224.131.085.262	185.834.931.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	224.131.085.262	185.834.931.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		861.157.358.402	654.285.422.870
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		616.906.911.965	415.687.047.707
I. Nợ ngắn hạn	310		477.355.475.938	371.158.051.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	127.741.953.394	81.697.257.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.026.088.104	367.301.267
4. Phải trả người lao động	314		124.450.150	134.345.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08	1.730.695.582	822.096.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.253.826.000	1.198.000.890
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			132.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		345.478.462.708	286.807.050.000
- Các khoản đi vay	320A	III.09		
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

II. Nợ dài hạn	330		139.551.436.027	44.528.996.072
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		718.860.240	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			718.860.240
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		138.832.575.787	43.810.135.832
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		244.250.446.437	237.857.397.256
I. Vốn chủ sở hữu	410		244.250.446.437	237.857.397.256
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	11.823.126.437	44.906.655.163
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.13	6.164.900.178	41.100.708.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	5.658.226.259	3.805.946.861
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		861.157.358.402	654.285.422.870

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Đặng Thị Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

6



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL						
LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, PHƯỜNG NÉNH, THỊ XÃ VIỆT YÊN, BẮC GIANG						
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
Quý 4 năm 2024						
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	452.574.545.289	615.779.074.282	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
2. Các khoản giảm trừ	2			0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		452.574.545.289	615.779.074.282	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
4. Giá vốn hàng bán	11		438.297.143.524	596.921.584.951	1.409.254.118.076	1.285.881.480.208
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14.277.401.765	18.857.489.331	62.067.652.101	69.576.205.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	907.589.629	1.271.218.522	2.169.569.984	1.821.868.840
7. Chi phí tài chính	22		9.951.751.999	7.495.800.849	30.294.630.276	28.964.163.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.951.751.999		30.294.630.276	0
8. Chi phí bán hàng	25		842.630.606	8.489.296.562	13.076.536.479	16.677.250.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		951.807.670	2.219.722.411	13.299.948.440	20.612.708.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.438.801.119	1.923.888.031	7.566.106.890	5.143.951.921
11. Thu nhập khác	31		-1.339.849.199		2.020.150.801	5.001
12. Chi phí khác	32		-1.339.509.199	854.603.127	2.911.290.423	968.727.794
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-340.000	-854.603.127	-891.139.622	-968.722.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.15	3.438.461.119	1.069.284.904	6.674.967.268	4.175.229.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-192.472.656	-153.958.434	1.016.741.009	369.282.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.630.933.775	1.223.243.338	5.658.226.259	3.805.946.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0		0

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Lợi

7
Nguyễn Thị Linh Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền
TỔNG GIÁM ĐỐC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL				
LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, PHƯỜNG NÉNH, THỊ XÃ VIỆT YÊN, BẮC GIANG				
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
(Theo phương pháp gián tiếp)				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.674.967.268	4.175.229.128
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		963.955.020	834.864.108
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.189.720.785)	(1.821.868.840)
- Chi phí lãi vay	06		30.075.766.122	28.719.163.139
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		33.524.967.625	31.907.387.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.258.444.887)	76.545.372.249
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.313.419.711	(77.915.792.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		44.983.930.997	1.448.872.313
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.296.153.478)	(4.888.794.113)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.167.166.589)	(28.717.598.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(367.301.267)	(2.881.655.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.266.747.888)	(4.502.209.184)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.523.662.339)	(1.807.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.545.065.625	17.151.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.878.596.714)	(67.890.121.027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	9223410000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.028.393.984.182	868.170.010.957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(874.700.131.519)	(802.025.797.957)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(360.054.336)	-1114720521
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.333.798.327	74.252.902.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		38.188.453.725	1.860.572.268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.585.624.203	10.725.051.935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50.774.077.928	12.585.624.203

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Lợi

Đặng Thị Lợi

8

Nguyễn Thị Linh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám – Thị Xã Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 232.427.320.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. Chính sách kế toán áp dụng

- a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

718
TY
ÂN
U
BA
AC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
		(Đơn vị tính: đồng)
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.837.167.764	4.927.308.132
- Tiền gửi ngân hàng	42.936.910.164	7.658.316.071
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	50.774.077.928	12.585.624.203
02- Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	193.100.615.136	113.121.533.579
- Thành Phẩm	-	108.292.501.268
Cộng	193.100.615.136	221.414.034.847
03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Công ty TNHH TM SX Sắt thép Đình Khang		11.336.351.400
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Thái Lan		12.928.245.000
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng		30.466.547.996
- Đại lý Anh Tiệp	9.843.795.880	2.313.338.000
- Công ty CP Tập đoàn IPC	34.732.788.145	
- Công ty TNHH TMDV Phát Lộc Bảo	3.696.000.000	
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúc Triều	38.980.132.640	
- Công ty cổ phần xây dựng công trình IPC	11.693.517.000	18.191.836.740
- Công ty TNHH HAI LI KE SI	45.525.160	143.746.605
' - Đại lý Anh Kiệt	8.891.754.120	3.286.729.120
' - Đại lý Công Thảo	9.662.440.000	4.195.956.800
- Đại lý Hải Nhuận	8.189.096.666	2.739.766.720
- Công ty CP Xây dựng kết cấu thép IPC	25.866.765.166	
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Vũ Minh Vũ	14.777.860.000	
- Đại lý Thảo Tước	9.752.430.000	4.942.871.360
' - Đại lý Hương Giang	9.346.416.666	2.902.192.740
Cộng	185.478.521.443	93.447.582.481

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
04- Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn:	33.543.997.346	12.446.119.200
- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Phía Bắc	50.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103.600.000	103.600.000
' Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37.503.180	
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yên	31.887.636.000	
- Công ty TNHH MTV Bắc Lạng		130.719.200
' Công ty CP Chứng khoán APG	40.000.000	
' Công ty TNHH Sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	1.425.258.166	
' Công Ty TNHH Kiểm toán TTP		51.800.000
' Công ty Luật TNHH VNSI LEGAL		25.000.000
' Công ty TNHH xây dựng Thanh Ân		12.100.000.000
' Công ty CP Tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát		35.000.000
- Đối tượng khác		
05- Các khoản phải thu khác		
a. Ngắn hạn:	1.498.342.720	1.952.852.536
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ	8.758.498	8.833.463
- Phải thu khác	1.489.584.222	1.944.019.073
b. Dài hạn:	60.000.000	60.000.000
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Cộng	1.558.342.720	2.012.852.536
06- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn:	-	-
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn:	224.131.085.262	185.834.931.784
- Vô bình gas	224.131.085.262	185.834.931.784
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	224.131.085.262	185.834.931.784

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
07- Phải trả người bán		
a. Ngắn hạn:	127.741.953.394	79.651.371.293
- Công ty CP chứng khoán APG		75.000.000
'- Công ty CP tập đoàn IPC		
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	56.377.364.555	56.305.901.248
- Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương		17.906.231.112
'- Công ty TNHH Trường Thắng	10.452.174.975	
'- Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội		60.000.000
'- Công ty TNHH SX và cung ứng vật tư Hà Nội		2.415.289.020
'- Công ty CP VINAKISS Việt Nam	23.841.093.056	
'- Công ty TNHH Thép Cường Phát DST	25.549.165.048	
'- Công ty CP APC HOLDINGS		1.118.195.913
'- Công ty CP Đầu tư & phát triển XNK An Khang		1.770.754.000
- Công ty CP Ống thép Thuận Phát	11.517.155.760	
'- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	5.000.000	
'- Công ty TNHH Xây dựng Thành Nhân Thịnh		2.045.886.485
b. Dài hạn:	-	2.045.886.485
- Công ty cp sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê		
- Công ty cp tm dầu khí Hải Phong	-	2.045.886.485
- Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hà Hoa Viên		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Các bên liên quan	-	-
Cộng	127.741.953.394	81.697.257.778
08- Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Chi phí gia công vỏ bình gas		-
- Chi phí lãi vay	1.730.695.582	822.096.049
Cộng	1.730.695.582	822.096.049
09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn:	345.478.462.708	286.807.050.000
Vay ngắn hạn	345.478.462.708	286.807.050.000
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	138.832.575.787	3.810.135.832
Vay dài hạn	138.832.575.787	3.810.135.832
Cộng	484.311.038.495	290.617.185.832

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

10a - Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	7.167.639.366	6.641.791.353		575.012.122	14.384.442.841
- Số tăng trong kỳ	130.943.301	90.999.996			221.943.297
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	7.298.582.667	6.732.791.349		575.012.122	14.606.386.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.647.607.010	591.500.054			11.239.107.064
10b - Tài sản cố định thuê tài chính					
Khoản mục	Máy móc thiết bị				
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	1.807.272.727				
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	1.807.272.727				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	368.227.277				
- Số tăng trong kỳ	110.045.454				
- Số giảm trong kỳ	90.999.996				
- Số dư cuối kỳ	387.272.735				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1.419.999.992				
10C - Tài sản cố định vô hình					
Khoản mục	Tài sản cố định vô hình				
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	81.505.820				
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	81.505.820				

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nền- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	60.000.000.000	60.000.000.000
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.238.920.775	9.952.882.261
- Thuế giá trị gia tăng	4.238.920.775	9.952.882.261
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	193.691.720.000	38.735.600.000		232.427.320.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.927.792.662	3.630.933.775	38.735.600.000	11.823.126.437
Tổng cộng	240.619.512.662	42.366.533.775	38.735.600.000	244.250.446.437

5718
TY
I AN
TU
JBA
BAC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**
(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.169.569.984	1.821.868.840
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.674.967.268	4.175.229.128
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
16. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược	8.758.498	718.860.240
- các khoản khác...		



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBALLô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC**Mẫu số B09 - DNN**

(Ban hành kèm theo QĐ số


ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....		
.....		
Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024		
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đặng Thị Lợi





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu



TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Bac Giang

Tax code: 2400345718



QUARTER IV REPORT
CONSOLIDATED REPORT
(01/10/2024 – 31/12/2024)

Year 2024



REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents its Report and the Company's Financial Statements for the fiscal period ending December 31, 2024.

TDG Global Investment Joint Stock Company was established as a joint stock company, organized and operating under Investment Law No. 59/2005/QH 11 and Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 approved by the National Assembly. passed November 26, 2014.

According to Business Registration Certificate No. 2400345718, first registration on July 13, 2005, registration for 25th change on November 5, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the field of operation The Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Buy and sell liquefied gas;
- Installation, repair, warranty and maintenance of civil and industrial gas systems;
- Cargo transportation business;
- Passenger transportation business by car;
- Freight forwarding and loading services (excluding air cargo loading and unloading services);
- Domestic travel and tourism services and services for tourists;
- Planting forests and trading in all kinds of wood, rubber, and rubber products;
- Producing and trading in animal and poultry feed;
- Raising cattle and poultry;
- Garment production and processing;
- Trading in machinery and equipment, construction machinery;
- Trading in automobile transport vehicles;
- Checking LPG bottles;
- Trading in iron and steel of all kinds;
- Trading in all kinds of coal;
- Trading in chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Trading in agricultural and forestry products;
- Mineral trading;



**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

- Seafood business;
- Gas cylinder filling and gas cylinder production and filling services;
- Production, purchase and sale of electrical, electronic, information and telecommunications products;
- Production, purchase and sale of construction materials and scrap iron;
- Real estate business, office rental;
- Buy and sell wine, beer, soft drinks, bottled water, carbonated drinks;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled pure drinking water;
- Warehouse rental service;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nenh Ward - Viet Yen Town - Bac Giang.

Company's charter capital: 193,691,720,000 VND.

PERFORMANCE RESULTS:

Profit after tax for the fiscal period ending December 31, 2024 is: 3.630.933.775 VND
(Profit after tax for the fourth quarter of 2023 is: 1,223,243,338 VND).

Undistributed profits as of December 31, 2024 are: 11.823.126.437 VND (Undistributed profits as of December 31, 2023 are: 44.906.655.163 VND).

EVENTS AFTER THE CLOSING DATE OF ACCOUNTING BOOKS FOR PREPARATION OF FINANCIAL REPORTS

There are no material events occurring after the date of the Financial Statements that require adjustment or disclosure in the Financial Statements.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors include:

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**

*D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province*

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

Full name	Position	Date of appointment	Dismissal date
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman of the Board of Directors	17/05/2024	
Mr. Vo Anh Thai	Chairman of the Board of Directors		17/05/2024
	Vice Chairman of the Board of Directors	17/05/2024	
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman of the Board of Directors	17/05/2024	
Mr. Le Minh Hieu	Member of the Board of Directors		
Mr. Tran Dinh Co	Member of the Board of Directors		

Members of the Board of Directors include:

Mr: Le Minh Hieu

General Director

Mr: Nguyen Ha Bac

Deputy General Director in charge of
production

DISCLOSURE OF RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR FINANCIAL REPORTS

The Company's Board of Directors is responsible for preparing financial statements that honestly and reasonably reflect the Company's operating situation, business results and cash flow situation during the year. In the process of preparing financial statements, the Company's Board of Directors commits to comply with the following requirements:

- ♣ Select appropriate accounting policies and apply these policies consistently;
- ♣ Make reasonable and prudent assessments and predictions;
- ♣ Clearly state whether the applied accounting standards are followed or not, and whether there are any material deviations that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- ♣ Prepare and present financial reports in compliance with accounting standards, accounting regimes and current relevant regulations;
- ♣ Prepare the financial statements on a going concern basis, unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors of the Company ensures that accounting books are kept to reflect the financial situation of the Company, with an honest and reasonable level at any time and ensure that the Financial Statements comply current State regulations. At the same time, be responsible for ensuring the safety of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Company's Board of Directors commits that the Financial Statements honestly and fairly reflect the Company's financial situation as of December 31, 2024, business results and cash flow situation. for the fiscal year ending on the same date, in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes and in compliance with relevant current regulations.

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**

*D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province*

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

Bac Giang, December 31, 2024

TM. Board of Directors

General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

December 31, 2024

Currency: Vietnamese Dong

ASSET	Code	Explanat ion	December 31, 2024	January 1, 2024
1	2	3	4	5
A. Short-term assets (100=110+120+130+140+150)	100		507.591.542.450	394.685.923.190
I. Cash and cash equivalents (110 =111 +112)	110		50.774.077.928	12.585.624.203
1. Money	111	III.01	50.774.077.928	12.585.624.203
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		38.965.825.600	42.886.060.400
1. Trading securities	121			
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investment	123		38.965.825.600	42.886.060.400
III. Short-term receivables	130		220.512.103.011	107.846.554.217
1. Short-term receivables from customers	131	III.03	185.478.521.443	93.447.582.481
2. Short-term prepayment to seller	132	III.04	33.543.997.346	12.446.119.200
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivable according to construction contract progress pla	134			
5. Short-term loan receivable	135			
6. Other short-term receivables	136	III.05a	1.489.584.222	1.952.852.536
7. Provision for short-term doubtful receivables (*)	137			
8. Assets missing pending resolution	139			
IV. Inventory	140		193.100.615.136	221.414.034.847
1. Inventory	141	III.02	193.100.615.136	221.414.034.847
2. Provision for inventory price reduction (*)	149			
V. Other current assets	150		4.238.920.775	9.953.649.523
1. Short-term prepaid expenses	151	III.06a		
2. Deductible VAT	152	III.12b	4.238.920.775	9.952.882.261
3. Taxes and State receivables	153	III.12b		767.262
4. Government bond repurchase transactions	154			
5. Other current assets	155			
B. Long-term assets (200=210+220+240+250+260)	200		353.565.815.952	259.599.499.680
I. Long-term receivables	210		60.000.000	60.000.000
1. Long-term receivables from customers	211			
2. Long-term prepayment to seller	212			
3. Business capital in affiliated units	213			
4. Internal long-term receivables	214		-	-
- Internal receivables on exchange rate differences	214A			
- Internal receivables on borrowing costs eligible for capitaliz	214B			
- Other internal receivables	214C			
5. Long-term loan receivable	215			
6. Other long-term receivables	216	III.05b	60.000.000	60.000.000
7. Provision for long-term doubtful receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		12.740.612.876	13.704.567.896
1. Tangible fixed assets	221	III.10a	11.239.107.064	11.171.380.214
- Original price	222	III.10a	25.845.493.202	24.025.493.202

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)


- Accumulated depreciation value (*)	223	III.10a	(14.606.386.138)	(12.854.112.988)
2. Financial leased fixed assets	224	III.10b	1.419.999.992	2.451.681.862
- Original price	2241	III.10b	1.807.272.727	3.627.272.727
- Accumulated depreciation value (*)	2242	III.10b	(387.272.735)	(1.175.590.865)
3. Intangible fixed assets	227		81.505.820	81.505.820
- Original price	228		81.505.820	81.505.820
- Accumulated depreciation value (*)	229			
III. Investment real estate	230			
- Original price	231			
- Accumulated depreciation value	232			
IV. Long-term unfinished assets	240		56.636.026.339	-
1. Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Cost of unfinished basic construction	242		56.636.026.339	-
V. Long-term financial investments	250		59.998.091.475	60.000.000.000
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investment in associates and joint ventures	252		59.998.091.475	60.000.000.000
3. Investing capital in other units	253			
4. Long-term financial investment reserve (*)	254			
5. Held-to-maturity investment	255			
V. Other long-term assets	260		224.131.085.262	185.834.931.784
1. Long-term prepaid expenses	261	III.06b	224.131.085.262	185.834.931.784
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other long-term assets	268			
Total assets (270=100+200)	270		861.157.358.402	654.285.422.870
CAPITAL SOURCE				
C. Liabilities (300=310+330)	300		616.906.911.965	415.687.047.707
I. Short-term debt	310		477.355.475.938	371.158.051.635
1. Short-term payables to suppliers	311	III.07a	127.741.953.394	81.697.257.778
2. Short-term prepayment by buyer	312			-
3. Taxes and payments to the State	313		1.026.088.104	367.301.267
4. Must pay employees	314		124.450.150	134.345.651
5. Short-term payable expenses	315	III.08	1.730.695.582	822.096.049
6. Short-term internal payables	316			
- Internal payable on exchange rate difference	316A			
- Internal payables on borrowing costs eligible for capitalizati	316B			
Other internal payables	316C			
7. Payable according to construction contract progress sched	317			
8. Short-term unrealized revenue	318		1.253.826.000	1.198.000.890
9. Other short-term payables and receivables	319			132.000.000
10. Short-term loans and financial leases	320		345.478.462.708	286.807.050.000
- Loans	320A	III.09		
- Financial lease debt	320B	III.09		
11. Short-term payables provision	321			
12. Bonus and welfare fund	322			
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond repurchase transactions	324			

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

II. Long-term debt	330		139.551.436.027	44.528.996.072
1. Long-term payables to suppliers	331			
2. Long-term prepayment by buyer	332			
3. Long-term payable expenses	333		718.860.240	
4. Internal payables on working capital	334			
5. Long-term internal payables	335			
- Internal payable on exchange rate difference	335A			
- Internal payables on borrowing costs eligible for capitalizati	335B			
Other internal payables	335C			
6. Long-term unrealized revenue	336			
7. Other long-term payables	337			718.860.240
8. Long-term loans and financial leases	3380		138.832.575.787	43.810.135.832
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred stock	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Long-term payables provision	342			
13. Science and Technology Development Fund	343			
D. Owner's equity (400=410+430)	400		244.250.446.437	237.857.397.256
I. Equity	410		244.250.446.437	237.857.397.256
1. Owner's equity	411		232.427.320.000	193.691.720.000
- Common shares with voting rights	4111	III.13	232.427.320.000	193.691.720.000
- Preferred stock	4112			
2. Share capital surplus	412			
3. Bond conversion option	413			
4. Other owners' capital	414			
5. Treasury stock (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Exchange rate difference	417			
8. Development investment fund	418			
9. Business arrangement support fund	419			
10. Other equity funds	420			
11. Undistributed profit after tax	421	III.13	11.823.126.437	44.906.655.163
Undistributed profit after tax accumulated to the end of the pr	421a	III.13	6.164.900.178	41.100.708.302
- Undistributed profit after tax this period	421b	III.13	5.658.226.259	3.805.946.861
12. Investment capital for construction and development	422			
II. Other funding sources and funds	430			
1. Funding sources	431			
2. Funding sources for forming fixed assets	432			
Total capital (440=300+400)	440		861.157.358.402	654.285.422.870

TABLE MAKER
(Signature, full name)


Đặng Thị Lợi

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)


8

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

CEO
(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
*D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
 Viet Yen town, Bac Giang province*

Form No. B09 – DNN
 (Issued together with Decision No.200/2014/TT-
 BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
 Finance)

IDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY						
LOT D1, DINH TRAM INDUSTRIAL PARK, NENH WARD, VIET YEN TOWN, BAC GIANG						
CONSOLIDATED STATEMENT OF PERFORMANCE						
Q4 2024						
Target	Code	Explanation	Quarter 4		Accumulated from the beginning of the year to the end of the	Accumulated from the beginning of the year to the end of the
			This year	Last year		
1	2	3			6	7
1. Sales and service revenue	1	IV.14	452.574.545.289	615.779.074.282	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
2. Deductions	2			0	0	0
3. Net revenue from insurance and service (10=01-02)	10		452.574.545.289	615.779.074.282	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
4. Cost of goods sold	11		438.297.143.524	596.921.584.951	1.409.254.118.076	1.285.881.480.208
5. Gross profit on sales and service (20=10-11)	20		14.277.401.765	18.857.489.331	62.067.652.101	69.576.205.260
6. Financial operating revenue	21	IV.14	907.589.629	1.271.218.522	2.169.569.984	1.821.868.840
7. Financial costs	22		9.951.751.999	7.495.800.849	30.294.630.276	28.964.163.139
- Including: Interest expense	23		9.951.751.999		30.294.630.276	0
8. Selling expenses	25		842.630.606	8.489.296.562	13.076.536.479	16.677.250.869
9. Business management costs	26		951.807.670	2.219.722.411	13.299.948.440	20.612.708.171
10. Net profit from business activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.438.801.119	1.923.888.031	7.566.106.890	5.143.951.921
11. Other income	31		-1.339.849.199		2.020.150.801	5.001
12. Other costs	32		-1.339.509.199	854.603.127	2.911.290.423	968.727.794
13. Other profits (40=31-32)	40		-340.000	-854.603.127	-891.139.622	-968.722.793
14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50	IV.15	3.438.461.119	1.069.284.904	6.674.967.268	4.175.229.128
15. Current corporate income tax expense	51		-192.472.656	-153.958.434	1.016.741.009	369.282.267
16. Deferred corporate income tax expense	52			0	0	0
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		3.630.933.775	1.223.243.338	5.658.226.259	3.805.946.861
18. Basic earnings per share (*)	70			0	0	0
19. Declining earnings per share (*)	71		0	0		0
					Established on December 31, 2024	
TABLE MAKER		CHIEF ACCOUNTANT			CEO	
(Signature, full name)		(Signature, full name)			(Signature, full name, seal)	

Đặng Thị Lữ

9

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY				
LOT D1, DINH TRAM INDUSTRIAL PARK, NENH WARD, VIET YEN TOWN, BAC GIANG				
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS				
(By indirect method)				
December 31, 2024				
Target	Index code	Explanation	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (Previous year)
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		6.674.967.268	4.175.229.128
2. Adjustments for accounts				
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02		963.955.020	834.864.108
- Provisions	03		-	-
- Exchange rate difference gains and losses due to revaluation of f	04		-	-
- Profit and loss from investment activities	05		(4.189.720.785)	(1.821.868.840)
- Interest expense	06		30.075.766.122	28.719.163.139
Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		33.524.967.625	31.907.387.535
- Increase, decrease receivables	09		(74.258.444.887)	76.545.372.249
- Increase, decrease inventory	10		28.313.419.711	(77.915.792.956)
- Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corp	11		44.983.930.997	1.448.872.313
- Increase, decrease prepaid expenses	12		(38.296.153.478)	(4.888.794.113)
- Increase, decrease trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(29.167.166.589)	(28.717.598.414)
- Corporate income tax paid	15		(367.301.267)	(2.881.655.798)
- Other income from business activities	16			
- Other expenses for business activities	17			
Net cash flow from operating activities	20		(35.266.747.888)	(4.502.209.184)
II. Cash flow from investing activities				
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and o	21		(88.523.662.339)	(1.807.272.727)
2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-t	22			-
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other	23		-	(6.100.000.000)
4. Money recovered from lending and reselling debt instruments c	24		6.100.000.000	
5. Money spent on investment in other entities	25			(60.000.000.000)
6.Recovery of capital investment in other entities	26			
7. Interest income, dividends and profits distributed	27		2.545.065.625	17.151.700
Net cash flow from investing activities	30		(79.878.596.714)	(67.890.121.027)
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contribution	31		0	9.223.410.000
2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise	32		-	0
3.Proceeds from borrowing	33		1.028.393.984.182	868.170.010.957
4. Loan principal repayment	34		(874.700.131.519)	(802.025.797.957)
5. Payment of principal of financial lease	35		(360.054.336)	(1.114.720.521)
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareh	37		0	0
Net cash flow from financing activities	40		153.333.798.327	74.252.902.479
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50		38.188.453.725	1.860.572.268
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		12.585.624.203	10.725.051.935
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency con	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+6	70		50.774.077.928	12.585.624.203

TABLE MAKER
(Signature, full name)

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

Established on December 31, 2024

(Signature, full name, seal)

Dang Thi Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu



NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV 2024

I. BUSINESS CHARACTERISTICS

1. Form of capital ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company was established in the form of a joint stock company, organized and operated under the Investment Law No. 59/2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

The Company's headquarters is at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Viet Yen Town - Bac Giang.

Company 's charter capital : 232,427,320,000 VND .

2. Business field

The Company's business areas are production, trade and investment.

3. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements:

Business Registration Certificate No. 2400345718, first registered on July 13 , 2005 , registered for the 25th change on November 5, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the Company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- petroleum gas trading ;
- Installation , repair , warranty and maintenance of civil and industrial gas systems;
- Cargo transportation business;
- Passenger transport business by car;
- Freight forwarding and handling services (excluding air freight handling services);
- Domestic travel services and services for tourists;
- Forestry and trading of all kinds of wood, rubber, rubber products;
- Production and trading of livestock and poultry feed;
- Livestock and poultry farming;
- Garment manufacturing;
- Trading in machinery, equipment and construction machinery;
- Automobile transport business;
- LPG cylinder inspection;
- Trading in all kinds of iron and steel;
- Trading of coal;
- Trading chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Agricultural and forestry business;
- Mineral business;

- Seafood business;
- Gas cylinder filling service and gas cylinder filling and packaging production;
- electrical , electronic , information technology and telecommunications products ;
- Production, trading of construction materials, scrap iron;
- estate business , office rental;
- Buying and selling wine , beer, soft drinks , bottled water , carbonated drinks ;
- Construction of civil and industrial works;
- Production of bottled purified drinking water ;
- Warehouse rental services;
- Production and warranty repair of gas cylinders;
- Buy and sell gas cylinders (LPG), gas tanks (LPG).

II.ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES:

1. **Accounting period:** Starts from January 1 and ends on December 31 every year.
2. **Currency used in accounting:** The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)
3. **Applicable accounting regime**

Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

We ensure compliance with Vietnamese accounting standards and regulations.

4. Applicable accounting form

The company applies the general journal accounting method.

5. Applicable accounting policies

- a. *Principles for recording cash and cash equivalents:* Including cash, bank deposits, and money in transit. The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).
- b. *Principle of recording receivables:* Receivables are presented on the financial statements according to the book value of receivables from customers and other receivables.
- c. *Principles of inventory recognition :* Inventories are calculated at original cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated at the net realizable value. The original cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Method of calculating ending inventory value: Ending inventory value is determined by the monthly average price calculation method.

Inventory accounting method: Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

d. *Fixed asset depreciation method*

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses and structures	5 - 25 years
- Machinery and equipment	5 - 10 years
- Means of transmission	5 - 12 years
- Management equipment and tools	3 - 8 years
Other fixed assets	5 - 10 years

e. *Principles of recording borrowing costs*

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs " .

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

f. *Principle of recording payable expenses*

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

g. *Principles and methods of recording provisions for payables*

In case the amount of provisions payable in this period is greater than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the amount of provisions payable in this period is less than the amount of provisions payable in the previous period that have not been used up, the

difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

h. *Principles for recording exchange rate differences*

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, monetary items originating in foreign currencies are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

i. *Principles and methods of revenue recognition*

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are satisfied:

- Invoiced to customer ;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

III. Additional information for items presented in the Balance Sheet		
		<i>(Unit: VND)</i>
	December 31, 2024	January 1, 2024
01- Cash and cash equivalents		
- Cash	7.837.167.764	4.927.308.132
- Bank deposit	42.936.910.164	7.658.316.071
- Money is transferring	-	-
Add	50.774.077.928	12.585.624.203
02- Inventory	December 31, 2024	Date 01/01/2024
- Raw materials		
Tools, instruments		
- Cost of production and unfinished business		
- Goods	193.100.615.136	113.121.533.579
- Finished Product	-	108.292.501.268
Add	193.100.615.136	221.414.034.847
03- Customer receivables		
Short-term trade receivables	December 31, 2024	January 1, 2024
- Dinh Khang Iron and Steel Production Trading Company Limited		11.336.351.400
- Thai Lan Production Service Trading Company Limited		12.928.245.000
- Thinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company		30.466.547.996
- Anh Tiep agent	9.843.795.880	2.313.338.000
- IPC Group Corporation	34.732.788.145	
Phat Loc Bao Trading and Service Company Limited	3.696.000.000	
- Thuy Trieu Construction Investment Company Limited	38.980.132.640	
- IPC Construction Joint Stock Company	11.693.517.000	18.191.836.740
- HAILIKE SI CO., LTD	45.525.160	143.746.605
' - Agent Anh Kiem	8.891.754.120	3.286.729.120
' - Agent Cong Thao	9.662.440.000	4.195.956.800
- Hai Nhan Agent	8.189.096.666	2.739.766.720
- IPC Steel Structure Construction Joint Stock Company	25.866.765.166	
- Vu Minh Vu Construction Investment Company Limited	14.777.860.000	
- Thao Tuoc Agent	9.752.430.000	4.942.871.360
' - Agent Huong Giang	9.346.416.666	2.902.192.740
Add	185.478.521.443	93.447.582.481

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
DI, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

04- Prepayment to the seller	December 31, 2024	January 1, 2024
Short term:	33.543.997.346	12.446.119.200
- AFC Vietnam Auditing Company Limited - Northern Branch	50.000.000	
- An Nam Industrial Investment & Development Company Limited	103.600.000	103.600.000
'- An Toan Phat International Trading and Service Company Limited	37.503.180	
Hai Yen Trading and Construction Company Limited	31.887.636.000	
- Bac Lang One Member Co., Ltd.		130.719.200
'- APG Securities Joint Stock Company	40.000.000	
'- Hanoi Materials Production and Supply Company Limited	1.425.258.166	
'- TTP Auditing Company Limited		51.800.000
'- VNSI LEGAL LLC		25.000.000
'- Thanh An Construction Company Limited		12.100.000.000
'- Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting Joint Stock Company		35.000.000
- Other objects		
05- Other receivables	December 31, 2024	January 1, 2024
a. Short term:	1.498.342.720	1.952.852.536
- Advance		
- Bet, deposit	8.758.498	8.833.463
- Other receivables	1.489.584.222	1.944.019.073
b. Long term:	60.000.000	60.000.000
- Bet, deposit	60.000.000	60.000.000
Add	1.558.342.720	2.012.852.536
06- Prepaid expenses	December 31, 2024	January 1, 2024
a. Short term:	-	-
- Land and infrastructure rental		
- Insurance		
- Short-term prepaid expenses		
b. Long term:	224.131.085.262	185.834.931.784
- Gas cylinder shell	224.131.085.262	185.834.931.784
- Other pending allocation costs	-	-
Add	224.131.085.262	185.834.931.784

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

07- Payable to seller	December 31, 2024	December 31, 2023
a. Short term:	127.741.953.394	79.651.371.293
- APG Securities Joint Stock Company		75.000.000
'- IPC Group Corporation		
- Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company	56.377.364.555	56.305.901.248
- Thuan Phat Hai Duong Company Limited		17.906.231.112
'- Truong Thang Company Limited	10.452.174.975	
'- Hanoi Auditing and Accounting Company Limited		60.000.000
'- Hanoi Materials Production and Supply Company Limited		2.415.289.020
'- VINAKISS Vietnam Joint Stock Company	23.841.093.056	
'- Cuong Phat DST Steel Company Limited	25.549.165.048	
'- APC HOLDINGS JSC		1.118.195.913
'- An Khang Import Export Investment & Development Joint Stock Company		1.770.754.000
- Thuan Phat Steel Pipe Joint Stock Company	11.517.155.760	
'- Ho Chi Minh Stock Exchange	5.000.000	
'- Thanh Nhan Thinh Construction Company Limited		2.045.886.485
b. Long term:	-	2.045.886.485
Pha Le Plastic Production and Technology Joint Stock Company		
- Hai Phong Petroleum Trading Joint Stock Company	-	2.045.886.485
- Ha Hoa Vien Trading Service Company Limited		
c. Unpaid overdue debt	-	-
d. Stakeholders	-	-
Add	127.741.953.394	81.697.257.778
08- Short-term payable expenses	December 31, 2024	January 1, 2024
- Gas cylinder processing cost	-	-
- Interest expense	1.730.695.582	822.096.049
Add	1.730.695.582	822.096.049
09 - Short-term loans and financial leases	December 31, 2024	January 1, 2024
a. Short term:	345.478.462.708	286.807.050.000
Short term loan	345.478.462.708	286.807.050.000
Financial lease debt		
b. Long term:	138.832.575.787	3.810.135.832
Long term loan	138.832.575.787	3.810.135.832
Add	484.311.038.495	290.617.185.832

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

10a - Tangible fixed assets					
Item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Transmission media	Management equipment	Total
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
- Increase in period					
- Decrease in period					
- Ending balance	17.946.189.677	7.324.291.403		575.012.122	25.845.493.202
Accumulated Depreciation					
- Beginning balance	7.167.639.366	6.641.791.353		575.012.122	14.384.442.841
- Increase in period	130.943.301	90.999.996			221.943.297
- Decrease in period					
- Ending balance	7.298.582.667	6.732.791.349		575.012.122	14.606.386.138
Residual value	10.647.607.010	591.500.054			11.239.107.064
10b - Financial leased fixed assets					
Item	Machinery and equipment				
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	1.807.272.727				
- Increase in period					
- Decrease in period					
- Ending balance	1.807.272.727				
Accumulated Depreciation					
- Beginning balance	368.227.277				
- Increase in period	110.045.454				
- Decrease in period	90.999.996				
- Ending balance	387.272.735				
Residual value	1.419.999.992				
10C - Intangible fixed assets					
Item	Intangible fixed assets				
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	81.505.820				
- Increase in period					
- Decrease in period					
- Ending balance	81.505.820				

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

	December 31, 2024	January 1, 2024
11- Situation of increase and decrease of investments in other	60.000.000.000	60.000.000.000
(1) Short-term financial investments	-	-
- Short-term investment securities		
- Other short-term financial investments		
(2) Long-term financial investments	60.000.000.000	60.000.000.000
- Investment in subsidiaries		
- Investment in associates	60.000.000.000	60.000.000.000
Other long-term financial investments		
Add		
* Reason for increase, decrease.....		
12a- Taxes and other payments to the state	-	-
- Value added tax payable		
- Special consumption tax		
- Import and export tax		
- Corporate income tax	-	-
- Personal income tax		
- Resource tax		
Real estate tax and land rent		
- Other taxes		
- Fees, charges and other payable amounts		
12b- Taxes and government receivables	4.238.920.775	9.952.882.261
- Value added tax	4.238.920.775	9.952.882.261
- Corporate income tax		

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

13 - Increase and decrease in owner's equity				
Target	Beginning balance	Increase in period	Decrease in period	Final number
1- Capital investment of capital owners	193.691.720.000	38.735.600.000		232.427.320.000
2- Share capital surplus				
3- Other owners' capital				
4- Treasury stock (*)				
5- Exchange rate difference				
6- Equity funds				
7- Undistributed profit after tax	46.927.792.662	3.630.933.775	38.735.600.000	11.823.126.437
Total	240.619.512.662	42.366.533.775	38.735.600.000	244.250.446.437

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

	(Unit: VND)	
	December 31, 2024	December 31, 2023
IV. Additional information for items presented in the Income Statement		
14. Details of revenue and other income		
- Sales revenue	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
In which: Revenue from goods exchange		
- Service revenue		
In which: Service exchange revenue		
- Financial revenue	2.169.569.984	1.821.868.840
In there:		
+ Interest, dividends, profits shared		
Realized exchange rate difference profit		
+ Unrealized exchange rate difference profit		
15- Adjustment of increases and decreases in taxable income of corporate income tax		
(1) Total accounting profit before tax	6.674.967.268	4.175.229.128
(2) Income not included in taxable income of corporate income tax		
(3) Expenses not deductible from taxable income		
(4) Unused loss (Losses from previous years are deducted from pre-tax profit)		
(5) Amount of income subject to corporate income tax in the year (5=1-2+3-4)		
16. Production and business costs by factor		
- Raw material costs		
- Labor costs		
- Fixed asset depreciation costs		
- Outsourcing service costs		
- Other expenses in cash		
Add		
V- Additional information for items in the cash flow statement		
17- Information on non-cash transactions occurring during the reporting year		
- The purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing transactions		
- Conversion of debt into equity		
18- Cash and cash equivalents that the enterprise holds but does not use		
- deposits and bets	8.758.498	718.860.240
- other items...		

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY**
D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward,
Viet Yen town, Bac Giang province

Form No. B09 – DNN
(Issued together with Decision No.200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014 of the Minister of
Finance)

VI- Other information		
- Potential liabilities		
- Events occurring after the end of the accounting period		
Comparison information		
- Other information (2)		
VII- General assessment of indicators and recommendations		
.....		
.....		
		<i>Bac Giang, December 31, 2024</i>
TABLE MAKER	CHIEF ACCOUNTANT	CEO
(Signature, full name)	(Signature, full name)	(Signature, full name, seal)

[Signature]
Đặng Phi Lộc

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

